

TRIẾT HỌC SINH THÁI: LỊCH SỬ VÀ CHỦ ĐỀ

LÊ VĂN TÙNG*

Bài viết phân tích các tư tưởng triết học từ Aristotle đến Feuerbach, làm rõ những tiền đề dẫn đến sự hình thành triết học sinh thái, đồng thời trình bày các cách tiếp cận chính trong triết học sinh thái, với mong muốn đặt nền tảng lý luận cho các nỗ lực bảo vệ hệ sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ môi trường hiện đại.

Từ khóa: đạo đức học, lịch sử triết học, phát triển bền vững, triết học sinh thái

Nhận bài ngày: 25/3/2025; *đưa vào biên tập:* 17/3/2025; *phản biện:* 12/4/2025; *duyet đăng:* 11/5/2025

1. GIỚI THIỆU

Triết học sinh thái, với tư cách là một lĩnh vực triết học, đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc xác định các quan điểm và chính sách bảo vệ môi trường sinh thái hiện nay. Sự phát triển của triết học sinh thái không tách rời khỏi dòng chảy tư tưởng triết học phương Tây, là kết quả của một quá trình tích lũy và phản biện từ thời Aristotle đến Feuerbach. Việc luận chứng những tiền đề triết học đã dẫn đến sự ra đời của triết học sinh thái giúp làm rõ cơ sở lý luận của các quan điểm và lập trường khác nhau trong xu hướng triết học này.

Bài viết tập trung phân tích bốn cách tiếp cận chính trong triết học sinh thái:

chủ nghĩa bảo tồn, chủ nghĩa bảo vệ, sinh thái học sâu và sinh vật trung tâm. Mỗi cách tiếp cận phản ánh một quan niệm khác nhau về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, từ việc nhấn mạnh quản lý tài nguyên bền vững đến việc đề xuất sự bình đẳng của các loài trong hệ thống sinh thái. Những tư tưởng này giúp cho triết học sinh thái vượt ra khỏi một xu hướng nghiên cứu triết học thuần túy, ảnh hưởng sâu rộng đến các phong trào bảo vệ môi trường, định hướng chính sách và thực tiễn bảo tồn thiên nhiên ngày nay.

Với việc làm rõ nguồn gốc và nội dung của các trường phái triết học sinh thái, bài viết góp phần cung cấp một nền tảng lý luận quan trọng cho các nghiên cứu về bảo vệ môi trường, cũng như góp phần mở ra hướng tiếp

* Trường Đại học Đồng Tháp.

cận đa chiều trong việc giải quyết những thách thức sinh thái hiện nay.

2. NHỮNG QUAN ĐIỂM TRIẾT HỌC TẠO TIỀN ĐỀ CHO SỰ RA ĐỜI CỦA TRIẾT HỌC SINH THÁI: TỪ ARISTOTLE ĐẾN FEUERBACH

Tư tưởng về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên đã được đề cập khá sớm trong lịch sử triết học. Aristotle (384 - 322 TCN) đã bàn về tư tưởng “chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm”⁽¹⁾ mặc dù ông không phát biểu mệnh đề đó. Aristotle (1944: xvi) cho rằng, tự nhiên là một hệ thống trật tự, ở đó mọi sinh vật đều sinh tồn theo những mục đích nhất định của chúng. Con người là một bộ phận của tự nhiên, phụ thuộc vào tự nhiên, nhưng nó là sinh vật cấp cao nhất của tự nhiên bởi năng lực lý trí và đạo đức, vì thế sự tồn tại của tự nhiên là để phục vụ cho lợi ích của con người. Thiên nhiên và các sinh vật khác chỉ có giá trị khi nó phục vụ lợi ích cho con người.

Francis Bacon (1561 - 1626), quan niệm tự nhiên là đối tượng để con người chinh phục và khai thác. Ông khẳng định: “tri thức là sức mạnh”⁽²⁾ (dẫn theo Spedding, 1861: 241) và do đó, con người cần tích cực sử dụng tri thức khoa học để kiểm soát tự nhiên.

René Descartes (1596 - 1650) cho rằng, tự nhiên giống như một cỗ máy hoạt động theo các quy luật cơ học có thể đo lường được. Con người theo quan điểm Descartes, là một thực thể thống nhất giữa tinh thần (tư duy) và thể xác (tồn tại), thân thể con người

không gì khác hơn là một cỗ máy phức tạp được điều khiển bởi linh hồn, tư duy. Tất cả các sinh vật khác đều chỉ là những cỗ máy sống, không có linh hồn, không có tư duy. Chỉ duy nhất con người có linh hồn, tư duy, vì thế chúng ta cần dùng linh hồn, tư duy (tri thức khoa học và lý trí toán học) để hiểu biết, chinh phục và thống trị tự nhiên (theo Trần Thái Đình, 2007: 23, 27-28)

Quan điểm về tự nhiên của Bacon và Descartes có điểm tương đồng với nhau. Điều này xuất phát từ bối cảnh và tầm nhìn phát triển chung của khoa học hiện đại thế kỷ XVII – quan điểm cơ giới, theo đó, tự nhiên được quan niệm như một cỗ máy, vận hành theo quy luật cơ học, có thể dùng khoa học để nghiên cứu, khám nó, Bacon chủ trương phương pháp quy nạp, còn Descartes chủ trương phương pháp hoài nghi và suy diễn.

Từ chỗ thừa nhận tự nhiên và Thượng đế là một bản thể duy nhất, Baruch Spinoza (1632 - 1677), cho rằng tự nhiên luôn vận động theo những quy luật tất yếu của nó. Con người là một bộ phận của tự nhiên, thể xác, tư duy và cảm xúc đều chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên và bản thân con người không thể ở tư cách xếp cao hơn tự nhiên, càng không thể đứng ra bên ngoài để có thể điều khiển tự nhiên. Vì thế, thay vì chạy theo ảo tưởng bất tự nhiên phải phục tùng theo ý muốn của mình, chúng ta cần có hiểu biết đúng đắn và sống thuận theo các quy luật của tự

nhiên, sống hài hòa với tự nhiên là điều kiện thiết yếu cho tự do và hạnh phúc (theo Curley, 1994: 239-244).

Cũng với tư tưởng “chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm”, John Locke (1632 - 1704), quan niệm tự nhiên là nguồn tài nguyên chung và thuộc về tất cả mọi người. Bất kỳ người nào cũng đều có những quyền tự nhiên của họ bao gồm quyền sống, quyền tự do và quyền sở hữu (Locke, 2007: 17). Trong mối quan hệ với tự nhiên, khi con người sử dụng lao động của mình để cải tạo tự nhiên thì bộ phận tự nhiên ấy thuộc quyền sở hữu của con người (sở hữu cá nhân). Locke (2007: 33) cũng nhấn mạnh rằng, mặc dù có quyền sở hữu tự nhiên, song để đảm bảo sự hài hòa với tự nhiên chúng ta không khai thác quá mức các nguồn tài nguyên và không được lãng phí chúng.

Immanuel Kant (1724 - 1804), xem tự nhiên là một hệ thống tự thân (thế giới vật tự thân) vận hành theo tính tất yếu của chính nó mà về nguyên tắc chúng ta không thể hiểu biết được bản chất thực sự của hệ thống đó. Cái chúng ta hiểu biết được chỉ dừng lại ở thế giới hiện tượng thông qua lý tính, khoa học của trí tuệ loài người. Theo Kant (2021: 125), trong số các sinh vật, chỉ duy nhất con người là sinh vật có lý trí và đạo đức để hành động theo mệnh lệnh nhất quyết (đạo đức phổ quát). Là một bộ phận của tự nhiên, con người sử dụng lý trí để khai thác, sử dụng tự nhiên một cách hợp lý phục vụ cho lợi ích của mình nhưng cũng

cần sống có trách nhiệm với tự nhiên, tôn trọng và bảo vệ tự nhiên.

G.W.F. Hegel (1770 - 1831) quan niệm tự nhiên là một giai đoạn trong tiến trình phát triển tất yếu của tinh thần tuyệt đối, là đối tượng để con người khám phá và chinh phục, mặc dù tự nhiên mang tính khách quan và là tiền đề vật chất của sự sống loài người, song chúng không tồn tại độc lập mà chỉ là một hình thức tha hóa của tinh thần tuyệt đối, không có khả năng tự ý thức. Con người là một thực thể không thể tách rời của tự nhiên nhưng là thực thể có khả năng tự ý thức, có năng lực cải tạo, chinh phục tự nhiên, thúc đẩy tự nhiên từ phát triển từ trạng thái vô định hình và phi lý sang trạng thái có trật tự thông qua lao động (Hegel, 2006: 1194).

Ludwig Feuerbach (1804 - 1872) đã phê phán mạnh mẽ quan điểm triết học của Hegel, khẳng định tự nhiên có trước và tồn tại khách quan, tồn tại độc lập với ý thức con người. Con người với tư cách là một sinh vật - một thực thể tự nhiên, thuộc về tự nhiên, tinh thần của con người cũng chỉ là một thuộc tính của bộ não, cái hoàn toàn thuộc về tự nhiên. Là một bộ phận của tự nhiên, con người không thể tồn tại tách rời tự nhiên, thông qua lao động và nhận thức, con người cải biến tự nhiên phục vụ cho nhu cầu sinh tồn và phát triển của mình, và do đó, thay vì sùng bái, tin tưởng Thượng đế, một biểu tượng được chính con người sáng tạo ra, con người nên quay trở về và sống

hài hòa với tự nhiên. Trong *Ludwig Feuerbach và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, C. Mác và Ph. Ăngghen (1995, tập 21: 401) nhận xét rằng, Feuerbach đã đưa chủ nghĩa duy vật trở lại ngôi vua, rằng theo quan điểm của Feuerbach “Tự nhiên tồn tại độc lập với mọi triết học. Nó là cơ sở trên đó con người chúng ta – bản thân chúng ta cũng là sản phẩm của tự nhiên – đã sinh trưởng. Ngoài tự nhiên và con người ra, không còn có gì nữa cả”.

Những trình bày trên cho thấy, quan điểm triết học về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trong lịch sử triết học từ Aristotle đến Feuerbach có sự chuyển biến từ tư tưởng cổ điển về trật tự tự nhiên (Aristotle) sang cách tiếp cận khoa học và cơ giới hóa tự nhiên (Bacon, Descartes), rồi đến tư tưởng duy vật và thống nhất con người - tự nhiên (Spinoza, Feuerbach). Trong khi Bacon, Descartes, Locke tạo tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản và khai thác tài nguyên, thì Spinoza, Kant và Feuerbach lại đặt nền móng cho các phong trào sinh thái học và bảo vệ môi trường sau này. Như vậy, các triết gia từ Aristotle đến Feuerbach đã định hình ba xu hướng chính trong triết học sinh thái: (1) tư duy khai thác và thống trị tự nhiên (Aristotle, Bacon, Descartes, Hegel); (2) quan điểm hài hòa với tự nhiên (Spinoza, Feuerbach, Kant); (3) nhận thức về sở hữu và khai thác hợp lý (Locke). Những tư tưởng này tiếp tục ảnh hưởng đến sự phát triển của triết

học sinh thái hiện đại, từ tiếp cận sinh thái học sâu, chủ nghĩa bảo tồn, đến triết học về phát triển bền vững.

3. TRIẾT HỌC SINH THÁI

3.1. Chủ nghĩa bảo tồn và chủ nghĩa bảo vệ

Sự phát triển của nền sản xuất công nghiệp ở Mỹ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã giúp nước Mỹ trở thành cường quốc kinh tế, nhưng cũng gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với tài nguyên thiên nhiên. Sự khai thác quá mức đã làm cạn kiệt tài nguyên, hủy hoại môi trường và làm mất đa dạng sinh học, đã buộc chính phủ Mỹ phải can thiệp bằng các chính sách bảo tồn để đảm bảo sự phát triển bền vững.

Chủ nghĩa bảo tồn (Conservationism)⁽³⁾ là một xu hướng của triết học sinh thái, xuất hiện và phát triển ở Mỹ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Trong công trình *Cuộc chiến để bảo tồn* (The Fight for Conservation, 1910), Gifford Pinchot (1865 - 1946) đã đề xuất chủ nghĩa bảo tồn với trọng tâm lý luận về việc quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững phục vụ lợi ích lâu dài của con người. Pinchot cho rằng để nguồn tài nguyên thiên nhiên được khai thác hợp lý cần quy hoạch và quản lý tài nguyên hợp lý, đảm bảo rằng thiên nhiên có thể tiếp tục cung cấp lợi ích cho các thế hệ tương lai. Theo Pinchot (1910: 40-52), chủ nghĩa bảo tồn bao gồm ba nguyên tắc cơ bản là: sử dụng tài nguyên thiên nhiên vì lợi ích con người, ngăn chặn lãng phí tài

nguyên và phát triển các nguồn tài nguyên dành cho các thế hệ tương lai. Thông qua việc sáng lập Cơ quan Lâm nghiệp Mỹ, Pinchot đã thúc đẩy chính sách lâm nghiệp bền vững, trong đó con người khai thác tài nguyên nhưng vẫn duy trì hệ sinh thái ở trạng thái cân bằng. Quan điểm của Pinchot đã góp phần định hình các chính sách bảo tồn tài nguyên thiên nhiên hiện đại.

Về xu hướng chủ nghĩa bảo tồn Mỹ cũng cần nói đến quan điểm của Aldo Leopold (1887 - 1948). Trong *Niên giám đất cát* (A Sand County Almanac, 1949), Leopold (1966: 238-263) đề xuất tư tưởng về “đạo đức đất đai” (Land Ethic) với các nguyên tắc cốt lõi là: Các nguyên tắc đạo đức thay vì chỉ áp dụng ở con người cần được mở rộng thành cộng đồng đạo đức để có thể bao gồm đất, nước và động thực vật; con người và môi trường thiên nhiên có sự phụ thuộc chặt chẽ với nhau, con người không phải là chủ nhân tuyệt đối của thiên nhiên mà chỉ nên là thành viên và nhà quản lý có trách nhiệm; một hành động được cho là đúng khi nó bảo tồn tính toàn vẹn, ổn định và vẻ đẹp của cộng đồng sinh thái, ngược lại, thì được cho là sai; cần tôn trọng và duy trì sự cân bằng sinh thái.

Cùng với chủ nghĩa bảo tồn, chủ nghĩa bảo vệ cũng là một xu hướng quan trọng của triết học sinh thái Mỹ. Trong công trình *Các công viên quốc gia của chúng ta* (Our National Parks, 1901), John Muir (1909: 34) cho rằng,

không phải chỉ dựa trên lợi ích kinh tế hay việc sử dụng của con người, thiên nhiên có vẻ đẹp và giá trị tự thân của chúng. Việc trải nghiệm thiên nhiên, đặc biệt là thiên nhiên hoang dã, luôn mang lại sự thoải mái tinh thần và cảm thức kết nối với giới tự nhiên. Cũng chính bởi lý do này, theo ông, các khu vực thiên nhiên hoang dã cần được bảo vệ nghiêm ngặt để có thể duy trì chúng cho các thế hệ tương lai, rằng thông qua việc thành lập và vận hành các công viên quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên hoang dã, chúng ta có thể ngăn chặn những tác động cực đoan từ việc khai thác và sản xuất công nghiệp.

Mặc dù John Muir không trực tiếp thành lập các công viên quốc gia hay các khu bảo tồn thiên nhiên hoang dã nào, nhưng tư tưởng và hoạt động của ông đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và thành lập một số công viên quốc gia đầu tiên của Hoa Kỳ, chẳng hạn các Công viên Quốc gia Sequoia, Grand Canyon và Mount Rainier.

Như vậy, chủ nghĩa bảo tồn và chủ nghĩa bảo vệ là hai xu hướng chính trong triết học sinh thái Mỹ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, xuất phát từ nhu cầu quản lý tài nguyên thiên nhiên sau sự khai thác quá mức do công nghiệp hóa. Chủ nghĩa bảo tồn, do Gifford Pinchot đề xuất, tập trung vào quản lý bền vững tài nguyên, sử dụng hợp lý để phục vụ lợi ích con người lâu dài; còn chủ nghĩa bảo vệ của John Muir nhấn mạnh giá trị nội tại của thiên

nhiên, kêu gọi bảo vệ nghiêm ngặt các khu hoang dã khỏi sự can thiệp của con người. Với tư tưởng đạo đức đất đai, Aldo Leopold mở rộng phạm vi đạo đức, bao gồm toàn bộ hệ sinh thái.

Những quan điểm này đã định hình chính sách bảo vệ môi trường hiện đại, góp phần thành lập các công viên quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên tại Mỹ.

Bảng 1. Bảng so sánh các quan điểm triết học về thiên nhiên.

Tiêu chí	Chủ nghĩa bảo tồn của Gifford Pinchot	Chủ nghĩa bảo vệ của John Muir	Đạo đức đất đai của Aldo Leopold
1. Quan điểm về thiên nhiên	Thiên nhiên là nguồn tài nguyên cần được quản lý khoa học để phục vụ lợi ích lâu dài của con người.	Thiên nhiên có giá trị nội tại, không chỉ phục vụ con người mà cần được bảo vệ nguyên trạng.	Thiên nhiên là một hệ sinh thái phức tạp, có giá trị độc lập với con người.
2. Quan điểm về con người	Con người là chủ thể quản lý tài nguyên, có quyền khai thác nhưng phải có trách nhiệm bảo vệ.	Con người nên tôn trọng và chiêm ngưỡng thiên nhiên, không nên can thiệp quá mức vào tự nhiên.	Con người chỉ là một phần của hệ sinh thái, không phải trung tâm, cần sống hòa hợp với thiên nhiên.
3. Quan điểm về mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên	Con người có quyền khai thác tài nguyên nhưng cần thực hiện theo quy hoạch hợp lý để tránh lãng phí.	Con người không nên khai thác quá mức, thiên nhiên cần được bảo tồn nguyên vẹn để duy trì vẻ đẹp hoang sơ.	Con người và thiên nhiên có sự phụ thuộc lẫn nhau, mọi hành động của con người đều ảnh hưởng đến hệ sinh thái.
4. Nguyên tắc ứng xử với thiên nhiên	- Sử dụng tài nguyên hợp lý để phục vụ con người. - Ngăn chặn lãng phí tài nguyên. - Bảo đảm tài nguyên cho các thế hệ tương lai.	- Bảo vệ thiên nhiên hoang dã khỏi sự can thiệp của con người. - Thành lập công viên quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên. - Thiên nhiên có giá trị tinh thần và thẩm mỹ, không chỉ kinh tế.	- Mở rộng đạo đức để bao gồm cả đất, nước, động thực vật. - Hành động đúng khi nó bảo tồn sự toàn vẹn, ổn định của hệ sinh thái. - Tôn trọng và duy trì cân bằng sinh thái.

3.2. Tiếp cận sinh thái học sâu

Thuật ngữ triết học sinh thái (Ecophilosophy) được Arne Naess, đưa ra trong bài *Phong trào sinh thái học nông và sinh thái học sâu: Một*

bản tóm tắt (1973). Arne Naess cho rằng, triết học sinh thái không đơn thuần là một nhánh của khoa học môi trường mà còn là một hệ thống tư duy tổng thể về triết học và đạo đức. Hệ

thống triết học này định hướng nghiên cứu sự hài hòa về sinh thái, sự cần thiết của việc tích hợp các nguyên tắc đạo đức và chính trị trong thực tiễn. “Với triết học sinh thái, tôi nghĩ đến một triết lý về sự hài hòa hoặc cân bằng sinh thái. Một triết lý như là tình yêu đối với sự thông thái, có tính quy phạm rõ ràng, chứa đựng các quy tắc, quy định, tuyên bố ưu tiên giá trị và giả thuyết liên quan đến tình hình trong vũ trụ của chúng ta. Thông thái bởi nó là sự khôn ngoan của chính sách và quy định, chứ không chỉ là mô tả và dự đoán khoa học” (Naess, 1973: 99).

Trong bài viết trên, Arne Naess (1973: 95-100) đã so sánh và chỉ rõ sự khác biệt về tiếp cận sinh thái học nông (shallow ecology) và sinh thái học sâu (deep ecology). Sinh thái học nông nhấn mạnh giá trị của thiên nhiên phục vụ lợi ích cho con người. Để bảo đảm cho sức khỏe và sự thịnh vượng của con người và xã hội, cần có các giải pháp kỹ thuật để khắc phục hậu quả môi trường, phòng chống ô nhiễm và cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Sinh thái học sâu xem mọi sinh vật đều có giá trị nội tại của chúng và đều là một mắt xích không thể tách rời của hệ sinh thái, giới tự nhiên không đơn thuần là một đối tượng khai thác. Để có thể tạo lập được sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên, cần phải chống lại việc thống trị và bóc lột thiên nhiên, thay thế hình ảnh “con người làm chủ thiên nhiên” bằng hình ảnh “trường quan hệ tổng thể” (total-

field image), đề cao nguyên tắc bình đẳng sinh thái, khuyến khích đa dạng sinh học, tính cộng sinh, tính chủ động của người dân địa phương và phát triển bền vững. Tư tưởng này có vị trí quan trọng trong triết học môi trường hiện đại.

3.3. Tiếp cận sinh vật trung tâm

Lịch sử triết học từ Aristotle đến Fierbach, chúng ta đều thấy nổi trội là chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm, tư tưởng này chủ trương đặt con người ở vị trí cao nhất so với các sinh vật khác và thiên nhiên, lợi ích con người được đưa lên hàng đầu, con người là chủ và con người làm chủ, thiên nhiên là đối tượng của sự khai thác, là công cụ phục vụ lợi ích con người, muốn vậy thì phải tăng cường hiểu biết để thống trị thiên nhiên.

Tư tưởng chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm với tính chất của một thế giới quan và phương pháp luận vị kỷ trên bình diện nhân loại, đã góp phần thúc đẩy sự phát triển khoa học và kỹ thuật, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống. Bên cạnh đó, tư tưởng này cũng đưa lại những tác động xấu, gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường và con người, một trong số đó là khai thác tài nguyên quá mức, làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên rừng, khoáng sản, nguồn nước và đất đai, suy giảm đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường, khủng hoảng môi trường, phân hóa giàu nghèo và cả khủng hoảng kinh tế.

Tiếp cận sinh vật trung tâm (Biocentrism) ra đời như là kết quả phản tư của triết học sinh thái trước nỗi trăn trở chung về tính hai mặt của việc áp dụng tiếp cận chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm nói trên, cũng như những thành tựu mới của khoa học sinh thái và thực tiễn từ các phong trào bảo vệ môi trường trong thế kỷ XX. Tiếp cận sinh vật trung tâm này được thể hiện tập trung trong triết học sinh thái của Albert Schweitzer và của Paul Taylor với mục tiêu thừa nhận giá trị nội tại của mọi sinh vật, thay đổi cách nhìn và nâng cao đạo đức trách nhiệm đối với thiên nhiên, hướng đến phát triển bền vững.

Trong tiếp cận này, Albert Schweitzer (1875 - 1965) là người tiên phong phê bình các hậu quả của cách mạng công nghiệp và chủ nghĩa tư bản ở chỗ khai thác quá mức thiên nhiên, mất đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu; và cho rằng, mọi sinh vật sống đều có giá trị tự thân và quyền sinh tồn của chúng. Với tư cách là một sinh vật, con người cũng chỉ là một phần của mạng lưới thế giới sống, của thiên nhiên, con người không phải là trung tâm của vũ trụ. Vì thế, để bảo vệ sự sống cần lên án các hành vi phá hoại thiên nhiên, gây tổn hại đến sự sống của các sinh vật khác, đồng thời cần tái định hướng lối sống hòa hợp với thiên nhiên, tôn trọng và bảo vệ thiên nhiên. Schweitzer còn là người đặt nền móng cho triết học sinh thái hiện đại qua việc đề xuất nguyên tắc Tôn trọng

sự sống (Reverence for Life). Trong *Philosophy of Civilization* (1923), Schweitzer (1987: 38-48) cho rằng, sự phát triển của văn minh không chỉ dừng lại ở những tiến bộ về vật chất mà cần bao hàm trong đó những tiến bộ về đạo đức và tinh thần; đồng thời khẳng định: văn minh là tiến trình trong đó con người không ngừng hoàn thiện bản thân cả về tinh thần và vật chất, hướng tới lý tưởng đạo đức, đồng thời nỗ lực xây dựng một thế giới phù hợp với lý tưởng đó.

Schweitzer nhận xét, triết học và tôn giáo phương Tây vốn dựa trên tiến bộ vật chất và sự hợp thức hóa của chủ nghĩa duy lý, đã rơi vào thời kỳ suy thoái. Để khắc phục tình trạng này cần nhấn mạnh sự phát triển văn minh ở phương diện đạo đức, đạo đức ấy không chỉ giới hạn ở phạm vi nhân loại mà cần mở rộng trên quy mô sự sống của tất cả mọi sinh vật. Từ đó Schweitzer đề xuất một nguyên tắc triết học nền tảng – Nguyên tắc tôn trọng sự sống.

Trong bài giảng *The Problem of Affirmation of the World and of Ethics in Philosophy and Religion* (1923) tại Đại học Uppsala (Thụy Điển) Schweitzer cho rằng, nguyên tắc đạo đức mới cần phải xác lập xuất phát từ tiền đề: mọi sự sống đều có giá trị và con người phải có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ điều đó. Schweitzer bác bỏ quan điểm đánh giá vai trò của sự sống dựa trên mức độ đóng góp của nó cho lợi ích con người, đồng thời khẳng định, mọi sự sống đều có giá trị

nội tại, độc lập với các đánh giá và công nhận của loài người, quyền tồn tại của tất cả mọi sinh vật đều là thiêng liêng. Schweitzer cũng cho rằng, các nguyên tắc đạo đức loài người cần được mở rộng cho tất cả mọi sinh vật, mọi sự sống. Schweitzer (1998: 147-148) nhấn mạnh trách nhiệm đạo đức đặc biệt của loài người, bởi ông cho rằng, trong tất cả mọi sự sống đã biết, chỉ con người là có ý thức, lý trí, biết đưa ra các quyết định đạo đức. Mặc dù vẫn còn một số tranh cãi khi áp dụng nguyên tắc của Schweitzer, chẳng hạn, phải chăng mọi sự sống đều bình đẳng như nhau, làm sao để hài hòa giữa tôn trọng, bảo vệ sự sống với đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của loài người, nhưng có thể khẳng định, với việc luận chứng nguyên tắc Tôn trọng sự sống, Schweitzer là nhà triết học xây dựng nền tảng lý luận cho triết học sinh thái hiện đại.

Trong *Out of My Life and Thought* (1931), Schweitzer quan niệm nguyên tắc đạo đức nói trên chính là lý tưởng sống đã dẫn dắt cho toàn bộ sự nghiệp của mình, từ y học cho đến triết học và môi trường. Schweitzer luôn tin tưởng và kêu gọi mọi người, hãy sống có trách nhiệm với nhau và với thiên nhiên. Các tư tưởng của ông truyền cảm hứng cho nhiều phong trào hành động về bảo vệ môi trường sinh thái trên toàn cầu. Tương đồng với những nguyên tắc đạo đức sinh thái của Albert Schweitzer, Paul Taylor (1923 - 2015), chủ trương kêu

gọi việc tôn trọng và bảo vệ hệ sinh thái cũng như thiên nhiên nói chung.

Trong *Respect for Nature: A Theory of Environmental Ethics* (2011) Taylor đã phê bình quan điểm của “chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm” trong đạo đức học truyền thống ở chỗ xem con người là trung tâm và có quyền thống trị thiên nhiên. Taylor khẳng định, trong thiên nhiên, mọi sinh vật đều có giá trị ngang nhau, từ tiền đề này ông đề xuất quan điểm sinh vật trung tâm của thiên nhiên. Theo đó, chúng ta cần thừa nhận những nguyên tắc nền tảng sau: con người không có vị trí đặc quyền trong thiên nhiên; hệ sinh thái là một mạng lưới tương quan của các loài; mọi sinh vật đều là trung tâm tự thân của sự sống; mọi sinh vật đều có giá trị nội tại, độc lập với lợi ích loài người. Từ bốn quan điểm này, Taylor (2011: 59-98) đề xuất học thuyết đạo đức sinh học với các nguyên tắc triết học: Tôn trọng thiên nhiên (thiên nhiên có quyền được tồn tại), không gây tổn hại (không được gây hại cho thiên nhiên), công bằng sinh thái (chia sẻ tài nguyên thiên nhiên công bằng giữa các loài), trách nhiệm phục hồi (con người có trách nhiệm khắc phục hậu quả và khôi phục môi trường nếu gây hại cho thiên nhiên).

Với những quan điểm và nguyên tắc nói trên, Paul Taylor thể hiện đóng góp lý luận cho triết học sinh thái hiện đại, cũng như thúc đẩy các nỗ lực toàn cầu về bảo tồn thiên nhiên, phục vụ phát triển bền vững.

Bảng 2. Tương đồng và khác biệt giữa tư tưởng triết học của Albert Schweitzer và tư tưởng triết học của Paul Taylor

Tiêu chí	Albert Schweitzer (1875 - 1965)	Paul Taylor (1923 - 2015)
1. Quan điểm về thiên nhiên	Thiên nhiên có giá trị thiêng liêng, tất cả sự sống đều đáng được tôn trọng. Ông đề xuất nguyên tắc “Tôn kính sự sống” – mọi sinh vật đều có quyền tồn tại.	Thiên nhiên có giá trị nội tại, không phụ thuộc vào lợi ích của con người. Học thuyết “Đạo đức sinh học” nhấn mạnh rằng mọi sinh vật là trung tâm tự thân của sự sống.
2. Quan điểm về con người	Con người có trách nhiệm đạo đức cao nhất trong việc bảo vệ và tôn trọng tất cả sự sống. Ông không phủ nhận vai trò đặc biệt của con người nhưng kêu gọi lòng nhân ái với mọi loài.	Con người không có vị trí đặc quyền trong tự nhiên mà chỉ là một phần của hệ sinh thái. Con người có nghĩa vụ đạo đức ngang bằng với mọi sinh vật.
3. Nguyên tắc đạo đức	Nguyên tắc “Tôn kính sự sống”: Mọi hành động của con người phải hướng đến bảo vệ và nuôi dưỡng sự sống. Chỉ được làm tổn hại sinh vật khác khi thực sự cần thiết.	Bốn nguyên tắc Đạo đức sinh học: Tôn trọng thiên nhiên, không gây tổn hại, công bằng sinh thái, trách nhiệm phục hồi.
4. Sự ảnh hưởng của nguyên tắc đạo đức đến lý luận	Ảnh hưởng đến đạo đức học, thần học và triết học nhân văn, nhấn mạnh trách nhiệm đạo đức phổ quát của con người.	Ảnh hưởng đến đạo đức môi trường, chính sách bảo tồn thiên nhiên và phát triển bền vững.
5. Sự ảnh hưởng của nguyên tắc đạo đức đến thực tiễn	Truyền cảm hứng cho phong trào bảo vệ động vật, y đức, bảo tồn thiên nhiên và hoạt động nhân đạo. Ảnh hưởng đến cách tiếp cận đạo đức trong khoa học và y học.	Tác động đến chính sách bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và pháp luật về động vật hoang dã. Định hướng phong trào bảo vệ thiên nhiên.

Có thể thấy rằng, với nguyên tắc Tôn trọng sự sống, Albert Schweitzer nhấn mạnh vào trách nhiệm đạo đức phổ quát của con người với sự sống, còn với quan điểm Đạo đức sinh học, Paul Taylor đặt mọi sinh vật ở vị trí bình đẳng và thúc đẩy sự công bằng sinh

thái. Hai nhà triết học này đã góp phần định hình tiếp cận sinh vật trung tâm trong triết học sinh thái hiện đại, các định hướng thế giới quan và nhân sinh quan của họ có vai trò quan trọng trong việc nhận thức và giải quyết các thách thức để phát triển bền vững.

4. KẾT LUẬN

Bài viết này đã góp phần làm rõ thêm cơ sở lý luận của triết học sinh thái, từ tư tưởng triết học tiền đề của Aristotle cho đến Feurbach đến các quan điểm hiện đại như chủ nghĩa bảo tồn, chủ nghĩa bảo vệ, sinh thái học sâu và tiếp cận sinh vật trung tâm. Qua đó, cho thấy rằng triết học sinh thái không đơn thuần là kết quả phản tư triết học đối với các thách thức sinh thái mà còn mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc định hình thế giới quan, nhân sinh quan cho việc nhận thức và thực hành chính sách bảo vệ môi trường sinh thái.

Qua việc trình bày và phân tích bốn cách tiếp cận chính trong triết học sinh thái: chủ nghĩa bảo tồn nhấn mạnh quản lý tài nguyên bền vững để phục vụ lợi ích con người, chủ nghĩa bảo vệ đề cao giá trị nội tại của thiên nhiên,

sinh thái học sâu chủ trương sự bình đẳng sinh thái giữa các loài, và tiếp cận sinh vật trung tâm khẳng định mọi sinh vật đều có giá trị tự thân, độc lập với lợi ích của con người. Những quan điểm tiếp cận này không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn có tác động sâu rộng đến thực tiễn tạo lập và thực hành chính sách phát triển bền vững và bảo tồn thiên nhiên, củng cố lý luận cho các phong trào bảo vệ môi trường sinh thái.

Trong bối cảnh khủng hoảng môi trường hiện nay, triết học sinh thái có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Nó không chỉ giúp chúng ta nhận thức rõ hơn về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, mà còn đặt ra những nguyên tắc đạo đức cần thiết để định hướng hành động, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, hướng tới một tương lai bền vững hơn. □

CHÚ THÍCH

- (1) “chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm” (Anthropocentrism), xuất phát từ tiếng Hy Lạp, trong đó “anthropos” (con người) và “kentron” (trung tâm).
- (2) Nguyên văn tiếng Latinh là “nam et ipsa scientia potestas est” (tiếng Anh: “For knowledge itself is power” (Tri thức tự nó là sức mạnh)).
- (3) Thuật ngữ *Chủ nghĩa bảo tồn* (Conservationism) được Gifford Pinchot sử dụng để đối lập với Chủ nghĩa bảo vệ (Preservationism) của John Muir (1838 - 1914).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Aristotle. 1944. *Politics*. H.Rackham Trans. Havard University Press.
2. Curley, Edwin. (Edited and translated). 1994. *The Ethics and Other works: Benedict de Spinoza*. Princeton University Press.
3. Hegel, G.W.F. 2006. *Hiện tượng học tinh thần*. Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải. Hà Nội: Nxb. Văn học.

4. Kant, Imanuel. 2021. *Đặt cơ sở cho Siêu hình học về Đức lý*. Bản dịch của Bùi Văn Nam Sơn và Nguyễn Trung Hậu. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
5. Leopold, Aldo. 1966. *A Sand County Almanac*. Oxford University Press.
6. Locke, John. 2007. *Khảo luận thứ hai về chính quyền*. Lê Tuấn Huy dịch và giới thiệu. Hà Nội: Nxb. Tri thức.
7. Mác C. Mác và Ph. Ăngghen. 1995. *Toàn tập* – Tập 21. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
8. Muir, John. 1909. *Our National Parks*. Houghton Mifflin and Company, Boston and New York.
9. Naess, Arne. 1973. "The Shallow and the Deep, Long-Range Ecology Movement. A Summary" (Phong trào sinh thái học nông và sinh thái học sâu: Một bản tóm tắt). *Inquiry*, Volume 16, Issue 1-4, pp 95-100.
10. Pinchot, Gifford. 1910. *The Fight for Conservation*. Doubleday, Page & Company, New York.
11. Schweitzer Albert. [1923] 1987. *Philosophy of Civilization*. English translation by C.T.Campion, reprin, Prometheus Books.
12. Schweitzer, Albert. [1931] 1998. *Out of My Life and Thought*. An Autobiography. Johns Hopkins University Press.
13. Spedding, James., Ellis, Robert Leslie., Heath, Douglas Denon. (Collected and edited). 1861. *The works of Francis Bacon*. Vol. VII. London.
14. Taylor, Paul. 2011. *Respect for Nature: A Theory of Environmental Ethics*. Princeton University Press.
15. Trần Thái Đình. 2005. *Triết học Descartes*. Hà Nội: Nxb. Văn học.